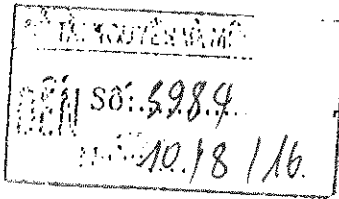


Số: 94 /KH-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2015



**KẾ HOẠCH**

**Tình giảm biên chế sự nghiệp giai đoạn 2015-2021**

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tình giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tình giảm biên chế; Thông tư Liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Liên bộ: Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tình giảm biên chế;

Căn cứ Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tình giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Kế hoạch số 03-KH/TU ngày 29/12/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XVI thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tình giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch tình giảm biên chế sự nghiệp giai đoạn 2015-2021, như sau:

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU**

1. Triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Kế hoạch của Chính phủ và Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các văn bản quy phạm pháp luật về tình giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức, thu hút người có đức, có tài, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Thực hiện tình giảm biên chế phải đảm bảo đạt mục tiêu, có hiệu quả và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp. Phấn đấu đến năm 2021, toàn tỉnh thực hiện tình giảm 1.667 biên chế viên chức sự nghiệp, đạt tỷ lệ 10,2% tổng số biên chế sự nghiệp nhà nước được giao năm 2015.

**II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

**1. Rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**

- Rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả; loại bỏ những nhiệm vụ trùng lặp giữa các cơ quan, đơn vị.

- Tập trung rà soát, hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực. Tổ chức phân loại đơn vị sự nghiệp và thực hiện các hình thức chuyên đổi phù hợp (*hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, từng bước cổ phần hóa, hợp tác công tư...*); đẩy mạnh xã hội hóa đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có khả năng tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động (*trường đại học, trung học chuyên nghiệp, cơ sở dạy nghề, bệnh viện...*) theo hướng tiếp tục đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, nhân sự, khuyến khích thành lập các tổ chức cung ứng dịch vụ công thuộc các thành phần ngoài Nhà nước, nhất là các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ. Tập trung rà soát, sắp xếp lại quy mô hệ thống trường, lớp học hợp lý, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong tình hình mới. Kiện toàn, sắp xếp lại tổ chức các đơn vị sự nghiệp y tế theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

## **2. Sắp xếp lại đội ngũ viên chức sự nghiệp**

- Xác định vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức và tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ, khung năng lực của từng vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Rà soát lại trình độ chuyên môn, năng lực của viên chức để sắp xếp, bố trí, sử dụng phù hợp với vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ. Xác định, lập danh sách những viên chức trong diện tinh giản biên chế gồm: Viên chức không hoàn thành nhiệm vụ, không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, không đạt yêu cầu về tiêu chuẩn quy định về năng lực, trình độ đào tạo, sức khỏe; những người dôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự; những người dôi dư do cơ cấu lại viên chức theo vị trí việc làm.

## **3. Thực hiện chính sách tinh giản biên chế**

Hàng năm, các cơ quan, đơn vị lập danh sách viên chức thuộc diện tinh giản biên chế, hoàn thiện hồ sơ thực hiện chính sách tinh giản biên chế gửi Sở Nội vụ, Sở Tài chính thẩm định (*hồ sơ gửi 02 đợt/năm: Đợt 1 trước ngày 01/4, đợt 2 trước ngày 01/10 hàng năm*), báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính thẩm tra danh sách và cấp kinh phí để thực hiện đảm bảo đúng quy định.

## **4. Quản lý, sử dụng biên chế sự nghiệp đã được tinh giản**

- Các đơn vị sự nghiệp chỉ được tuyển dụng để thay thế không quá 50% tổng số biên chế đã giảm được trong năm (*gồm số đã tinh giản và số đã giải quyết chế độ nghỉ hưu, thôi việc*).

Riêng đối với sự nghiệp y tế, sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Việc sử dụng biên chế đã tinh giản được phải đảm bảo trên cơ sở định mức theo quy định; đúng với thực trạng quy mô giường bệnh và quy mô trường, lớp học của từng thời điểm.

## **III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TINH GIẢN BIÊN CHẾ TỪ NĂM 2015-2021**

Tổng số viên chức tinh giản biên chế: 1.669 người, đạt tỷ lệ 10,2% tổng số biên chế sự nghiệp nhà nước được giao năm 2015, như sau:

1. Năm 2015: 67 người.
2. Năm 2016: 108 người.
3. Năm 2017: 292 người.
4. Năm 2018: 249 người.
5. Năm 2019: 271 người.
6. Năm 2020: 286 người.
7. Năm 2021: 394 người.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

#### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung tinh giản biên chế, thực hiện nghiêm túc chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tinh giản biên chế.

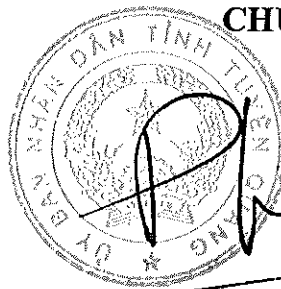
Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị mình; kết quả tinh giản biên chế là một trong các căn cứ để đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được giao biên chế sự nghiệp không thực hiện tinh giản biên chế hoặc thực hiện không đảm bảo chỉ tiêu tinh giản biên chế đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thì Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức phải chịu trách nhiệm theo quy định.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch này./.

Nơi nhận: 

- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy; (Báo cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp khối Đảng, đoàn thể;
- UBND huyện, thành phố;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

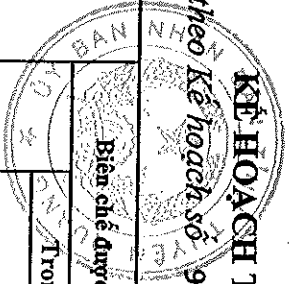


  
Phạm Minh Huân



**KẾ HOẠCH TỈNH GIẢN BIÊN CHẾ GIAI ĐOẠN 2015-2021**

*(Kèm theo Kế hoạch số 94 /KH-UBND ngày 31 /12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*



Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao			Số người tới thiếu phải tính giảm (bằng tỷ lệ 10% so với biên chế giao năm 2015)	Kế hoạch tỉnh giản biên chế từng năm										Đạt tỷ lệ % so với tổng biên chế được giao năm 2015	Ghi chú
		Tổng số	Công chức	Viên chức		Tổng số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
A	SỰ NGHIỆP NHÀ NƯỚC	16.259	580	15.679	1.626	1.662	67	108	292	249	270	285	391	10,22			
1	Văn phòng UBND tỉnh	13	1	12	1	1					1			7,69			
	Trung tâm hội nghị tỉnh	13	1	12	1	1					1			7,69			
2	Sở Nội vụ	11		11	1	1					1			9,09			
	Phòng nghiệp vụ lưu trữ thuộc Chi cục Văn thư - Lưu trữ	11		11	1	1					1			9,09			
3	Sở Công Thương	8	1	7	1												
	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	8	1	7	1												
4	Sở Tư pháp	21	2	19	2	3			1	1		1		14,29			
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	14	1	13	1	2			1					14,29			
	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	7	1	6	1	1				1				14,29			
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	182	8	174	18	18	1	2		1	3	6	5	9,89			
	Trung tâm Văn hoá - Thông tin và triển lãm	20	1	19	2	2					1	1		10,00			
	Bảo tàng tỉnh	19	1	18	2	2						1	1	10,53			
	Ban Quản lý Quảng Trường Nguyễn Tất Thành	8	1	7	1	1						1		12,50			

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao			Số người tối thiểu phải tính gian (bằng tỷ lệ 10% so với biên chế giao năm 2015)	Kế hoạch tính gian biên chế từng năm								Ghi chú		
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		Đạt tỷ lệ % so với tổng biên chế được giao năm 2015	
			Công chức	Viên chức												
	Ban QL Khu du lịch lịch sử VH và sinh thái Tân Trào	22	1	21	2	1									9,09	
	Thư viện tỉnh	13	1	12	1											
	Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh	55	1	54	6	1	1	1	1	1	1	3			12,73	
	Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	28	1	27	3	1									7,14	
	Trung tâm huấn luyện và thi đấu Thể dục thể thao	17	1	16	2										11,76	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	8		8	1											
	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Tuyên Quang	8		8	1											
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	112	2	110	11			2				4	4		8,93	
	Trung tâm công nghệ thông tin	8	1	7	1										-	
	Văn phòng đăng ký đất đai	54	1	53	5			1				2	2		9,26	
	Trung tâm phát triển quỹ đất	50	-	50	5			1				2	2		10,00	
8	Sở Xây dựng	13	1	12	1			1							7,69	
	Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng	13	1	12	1			1							7,69	
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	119	5	114	12			3	1	2	2	3	1		10,08	
	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh Môi trường nông thôn	8	1	7	1											
	Trung tâm Khuyến nông tỉnh	18	1	17	2			1	1	1	1	1	1		27,78	

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao			Số người tới thiếu phải tình giãn (bằng tỷ lệ 10% so với biên chế giao năm 2015)	Kế hoạch tình giãn biên chế từng năm								Đạt tỷ lệ % so với tổng biên chế được giao năm 2015	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		
			Công chức	Viên chức											
	Trung tâm Điều tra Quy hoạch - Thiết kế nông lâm nghiệp	4	1	3	0										
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Hàng	9	1	8	1										
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình	14	1	13	1	1						1	7,14		
	06 Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật ở 6 huyện, thành phố	22		22	2	2	1				1		9,09		
	07 Trạm Chăn nuôi và Thú y ở 7 huyện, thành phố	44		44	4	4	1			1	1		9,09		
<b>10</b>	<b>Sở Lao động, Thương binh và Xã hội</b>	<b>26</b>	<b>3</b>	<b>23</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>11,54</b>		
	Trung tâm Bảo trợ xã hội	13	1	12	1	3	1					1	23,08		
	Trung tâm Giới thiệu việc làm	6	1	5	1										
	Quý bảo trợ trẻ em	2		2	0										
	Trung tâm Chữa bệnh - giáo dục- lao động xã hội	5	1	4	1										
<b>11</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>17</b>	<b>1</b>	<b>16</b>	<b>2</b>	<b>1</b>			<b>1</b>				<b>5,88</b>		
	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	17	1	16	2	1			1				5,88		
<b>12</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>2.446</b>	<b>37</b>	<b>2.409</b>	<b>246</b>	<b>232</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>21</b>	<b>42</b>	<b>50</b>	<b>51</b>	<b>45</b>	<b>9,48</b>	
<i>12.1</i>	<i>Trường Trung cấp Y tế Tuyên Quang</i>	<i>50</i>	<i>1</i>	<i>49</i>	<i>5</i>	<i>5</i>	<i>2</i>			<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		<i>10,00</i>	
<i>12.2</i>	<i>Các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện</i>	<i>1.560</i>	<i>36</i>	<i>1.524</i>	<i>157</i>	<i>147</i>	<i>9</i>	<i>9</i>	<i>14</i>	<i>23</i>	<i>32</i>	<i>31</i>	<i>29</i>	<i>9,42</i>	
	Bệnh viện Đa Khoa Tuyên Quang	417	1	416	41	41	1	1	6	9	9	9	6	9,83	

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao		Số người tối thiểu phải tính gián (bằng tỷ lệ 10% so với biên chế giao năm 2015)	Kế hoạch tình gián biên chế từng năm								Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Đạt tỷ lệ % so với tổng biên chế được giao năm 2015		
			Công chức											Viên chức
	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	61	1	60	6	1	1	1	1	1	2	9,84		
	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	81	1	80	8	1	2	1	1	1	1	9,88		
	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm	64	1	63	6	1	1	1	3	1		9,38		
	Trung tâm Giám định y khoa	7	1	6	1									
	Trung tâm Kiểm nghiệm	17	1	16	2			2				11,76		
	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	19	1	18	2					1	1	10,53		
	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	7	1	6	1									
	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội	35	1	34	4				3			11,43		
	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	39	1	38	4						2	10,26		
	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương sen	30	1	29	3				1	1	1	10,00		
	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	10	1	9	1				1			10,00		
	Trung tâm Pháp y	9	1	8	1						1	11,11		
	Bệnh viện Đa khoa huyện Na Hang (gồm cả Phòng khám đa khoa Thượng Lâm).	65	1	64	7				1	2	2	10,77		
	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Yên Hòa	25	1	24	2				1		1	8,00		
	Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm Bình	34	1	33	3					1	1	8,82		
	Bệnh viện Đa khoa huyện Chiêm Hoá (gồm cả 04 Phòng khám đa khoa: Minh Đức, Kim Bình, Đầm Hồng, Hoà Phú)	116	1	115	12				1	2	2	10,34		



Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao			Số người tối thiểu phải tính gián (Bảng tỷ lệ 10% so với biên chế giao năm 2015)	Kế hoạch tính gián biên chế từng năm								Đạt tỷ lệ % so với tổng biên chế được giao năm 2015	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		
			Công chức	Viên chức											
	Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên (gồm cả 02 Phòng khám đa khoa: <i>Phù Lưu, Thái Hoà</i> )	85	1	84	9	9		2	2	2	2	1	10,59		
	Bệnh viện Đa khoa huyện Yên Sơn (gồm cả 03 PKĐK: <i>Trung Môn, Xuân Vân, Tháng 10</i> )	98	1	97	10	10	3	1	1	2	1	2	10,20		
	Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK-Yên Sơn	24	1	23	2	2					1	1	8,33		
	Bệnh viện Đa khoa huyện Sơn Dương (gồm cả 02 Phòng khám đa khoa: <i>Tân Trào, Sơn Nam</i> )	75	1	74	8	7		1	1	2	2	1	9,33		
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên (gồm cả Phòng khám đa khoa <i>Đông Thọ</i> )	45	1	44	5	4			1	1	1	1	8,89		
	Trung tâm Y tế huyện Na Hang	26	1	25	3	2					1	1	7,69		
	Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình	25	1	24	3	2				1	1	1	8,00		
	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hoà	28	1	27	3	2	1				1	1	7,14		
	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	28	1	27	3	2				1	1	1	7,14		
	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	28	1	27	3	2	1				1	1	7,14		
	Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	27	1	26	3	2	2						7,41		
	Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang	14	1	13	1	1			1				7,14		
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Na Hang	3	1	2											
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Lâm Bình	3	1	2											

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao		Số người tới thiếu phải tinh giản (bằng tỷ lệ 10% so với biên chế giao năm 2015)	Kế hoạch tinh giản biên chế từng năm								Đạt tỷ lệ % so với tổng biên chế được giao năm 2015	Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021				
												Công chức			Viên chức
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Chiêm Hoá	3	1	2											
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Hàm Yên	3	1	2											
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Yên Sơn	3	1	2											
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện Sơn Dương	3	1	2											
	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thành phố Tuyên Quang	3	1	2											
12.3	<b>Y tế xã</b>	836		836	84	80	1	2	7	18	17	19	16		9,57
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Na Hang (12 trạm)	70		70	7	7									10,00
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Lâm Bình (8 trạm)	48		48	5	4				1	1	1	1		8,33
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Chiêm Hoá (26 trạm)	154		154	15	15				3	3	3	3		9,74
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Hàm Yên (18 trạm)	106		106	11	10	1				2	2	3	2	9,43
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Yên Sơn (31 trạm)	184		184	18	18					5	5	5	3	9,78
	Các trạm y tế xã thuộc huyện Sơn Dương (33 trạm)	196		196	20	19		2	4	4	4	2	3	4	9,69
	Các trạm y tế xã thuộc thành phố Tuyên Quang (13 trạm)	78		78	8	7					1	2	2	2	8,97
13	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	1.850	36	1.814	185	184	7	5	16	35	35	37	49		9,95
	29 trường Trung học phổ thông	1.650	29	1.621	165	155	6	5	15	30	30	31	38		9,39
	06 trường Phổ thông Dân tộc nội trú	155	6	149	16	15				3	4	4	4		9,68

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao			Kế hoạch tình biên chế từng năm										Đạt tỷ lệ % so với tổng biên chế được giao năm 2015	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Số người tới biên (bằng tỷ lệ 10% so với biên chế giao năm 2015)	Tổng số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021			
			Công chức	Viên chức												
	Trung tâm giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh Tuyên Quang	45	1	44	5	14	1		1	2	1	2	7	31,11		
14	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	7	1	6	1											
	Công ty Phát triển hạ tầng khu Công nghiệp	7	1	6	1											
15	Ban Quản lý khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	6	1	5	1											
16	Ban Di dân tái định cư thủy điện Tuyên Quang	21	1	20	2	2					1		1	9,52		
17	Ban Quản lý khu du lịch sinh thái Na Hang	7	1	6	1											
18	Ban Quản lý Đa vùng căn cứ cách mạng	8		8	1											
19	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	18	1	17	2	2					1		1	11,11		
20	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang	101	1	100	10	10	1				4	3	2	9,90		
21	Trường Đại học Tân Trào	231	1	230	23	23		3	2	7	6	5	5	9,96		
22	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang □	65	1	64	7	7	1	1	4				1	10,77		
23	Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật Tuyên Quang	86	1	85	9	19	4	3	4	2	3	2	1	22,09		
24	Huyện Lâm Bình	585	28	557	59	59		2	13	3	10	10	21	10,09		
	08 trường Trung học cơ sở	150	8	142	15	15		1	5		1	2	6	10,00		
	08 trường tiểu học	240	8	232	24	24		4	3	3	5	5	7	10,00		

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao		Số người tới thiêu phải tính gián (bằng tỷ lệ 10% so với biên chế giao năm 2015)	Kế hoạch tính gián biên chế từng năm								Đạt tỷ lệ % so với tổng biên chế được giao năm 2015	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021			
			Công chức									Viên chức		
	08 trường mầm non	139	8	131	14	1	3	2	1	7	10,07			
	Trung tâm dạy nghề huyện	10	1	9	1				1		10,00			
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT huyện	8	1	7	1									
	Đài Phát thanh và Truyền hình huyện	16	1	15	2				1	1	12,50			
	Trạm Khuyến nông huyện	14	1	13	1	3	1	2			21,43			
	Ban Di dân tái định cư huyện	8		8	1									
<b>25</b>	<b>Huyện Na Hang</b>	<b>893</b>	<b>36</b>	<b>857</b>	<b>89</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>22</b>	<b>8</b>	<b>13</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>9,85</b>	
	12 trường Trung học cơ sở	218	12	206	22	3	2	6	3	3	4	9,63		
	12 trường tiểu học	422	8	414	42	3	1	9	7	7	8	9,95		
	12 trường mầm non	188	12	176	19	2		4	1	3	5	3	9,57	
	Trung tâm dạy nghề huyện	12	1	11	1									
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT huyện	9	1	8	1	2	1			1			22,22	
	Đài Phát thanh và Truyền hình huyện	17	1	16	2									
	Trạm Khuyến nông huyện	17	1	16	2	5	1	3					29,41	
	Ban Di dân tái định cư huyện	10		10	1									
<b>26</b>	<b>Huyện Chiêm Hóa</b>	<b>1.811</b>	<b>85</b>	<b>1.726</b>	<b>181</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>28</b>	<b>23</b>	<b>25</b>	<b>32</b>	<b>72</b>	<b>10,05</b>	
	28 trường Trung học cơ sở	553	28	525	55	45	1	3	7	8	8	18	8,14	

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao			Số người tới thiêu phải tính gián (bằng tỷ lệ 10% so với biên chế giao năm 2015)	Kế hoạch tính gián biên chế từng năm										Đạt tỷ lệ % so với tổng biên chế được giao năm 2015	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021				
			Công chức	Viên chức										số			
	31 trường tiểu học	773	27	746	77	99			13	14	15	16	41	12,81			
	26 trường mầm non	408	26	382	41	33			10	2	1	8	12	8,09			
	Trung tâm dạy nghề huyện	11	1	10	1	1								9,09			
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TĐTT	11	1	10	1	1		1						9,09			
	Đài Phát thanh và Truyền hình huyện	19	1	18	2	1					1			5,26			
	Trạm Khuyến nông huyện	29	1	28	3	2		1					1	6,90			
	Ban Di dân tái định cư huyện	7		7	1												
27	<b>Huyện Hàm Yên</b>	<b>1.674</b>	<b>70</b>	<b>1.604</b>	<b>167</b>	<b>173</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>29</b>	<b>30</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>49</b>	<b>10,33</b>			
	21 trường Trung học cơ sở	493	21	472	49	41	5	5	10	7	3	3	8	8,32			
	27 trường tiểu học	763	26	737	76	92	7	6	10	16	12	11	30	12,06			
	18 trường mầm non	345	18	327	35	32	2	2	7	6	2	4	9	9,28			
	Trung tâm dạy nghề huyện	11	1	10	1	3				1	2			27,27			
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TĐTT huyện	10	1	9	1	1		1						10,00			
	Đài Phát thanh và Truyền hình huyện	14	1	13	1	2					1		1	14,29			
	Trạm Khuyến nông huyện	23	1	22	2	2		1					1	8,70			
	Trung tâm cây ăn quả huyện	7	1	6	1												

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao			Số người tối thiểu phải tinh giản (bằng tỷ lệ 10% so với biên chế giao năm 2015)	Kế hoạch tinh giản biên chế từng năm							Đạt tỷ lệ % so với tổng biên chế được giao năm 2015	Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021			
			Công chức	Viên chức											
	Ban Di dân tái định cư huyện	8		8	1										
28	Huyện Yên Sơn	2.334	103	2.231	233	5	39	54	28	30	39	38	9,98		
	31 trường Trung học cơ sở	640	31	609	64	1	10	13	9	7	13	11	10,00		
	37 trường tiểu học	1.056	37	1.019	106	2	18	18	15	15	19	18	9,94		
	31 trường mầm non	544	31	513	54	2	9	21	4	8	5	5	9,93		
	Trung tâm dạy nghề huyện	11	1	10	1	1						1	9,09		
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT huyện	17	1	16	2	2					1	1	11,76		
	Đài Phát thanh và Truyền hình huyện	14	1	13	1	2	2						14,29		
	Trạm Khuyến nông huyện	41	1	40	4	4		2			1	1	9,76		
	Ban Di dân tái định cư huyện	11	-	11	1	1						1	9,09		
29	Huyện Sơn Dương	2.505	106	2.399	251	8	11	42	49	47	43	50	9,98		
	37 trường Trung học cơ sở	800	37	763	80	2	1	15	15	16	16	14	9,88		
	36 trường tiểu học	985	30	955	99	1	8	18	19	20	18	14	9,95		
	35 trường mầm non	631	35	596	63		1	8	13	10	9	22	9,98		
	Trung tâm dạy nghề huyện	24	1	23	2	2		1	1				8,33		
	Trung tâm Văn hoá, thông tin - TDTT huyện	14	1	13	1	2							14,29		
	Đài Phát thanh và truyền thanh huyện	15	1	14	2	3	1						20,00		
	Trạm Khuyến nông huyện	36	1	35	4	3	1		1	1			8,33		

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao			Số người tới thiếu phải tính giảm (bằng tỷ lệ 10% so với biên chế giao năm 2015)	Kế hoạch tính giảm biên chế từng năm										Đặt tỷ lệ % so với tổng biên chế được giao năm 2015	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021				
			Công chức	Viên chức													
30	Thành phố Tuyên Quang	1.081	46	1.035	108	149	3	13	51	22	16	14	30	13,78			
		12 trường Trung học cơ sở	330	13	317	33	33	1	2	9	4	5	5	7	10,00		
		12 trường tiểu học	421	13	408	42	44	1	1	10	6	4	9	13	10,45		
	12 trường mầm non	297	17	280	30	66		9	32	10	7		8	22,22			
	TT Văn hoá, thông tin - TDTT thành phố Tuyên Quang	9	1	8	1	2	1							22,22			
	Đài Phát thanh và Truyền hình thành phố Tuyên Quang	15	1	14	2	3		1					1	20,00			
	Trạm Khuyến nông thành phố Tuyên Quang	9	1	8	1	1							1	11,11			
	<b>B HỘI NGHỀ NGHIỆP</b>	34	8	26	3	1					1		1	2,94			
31	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	8	2	6	1												
32	Hội chữ thập đỏ tỉnh Tuyên Quang	7	1	6	1												
33	Hội Đông Y tỉnh Tuyên Quang	3	1	2	0												
34	Hội Nhà báo tỉnh Tuyên Quang	3	1	2	0												
35	Liên Minh Hợp tác xã tỉnh	11	3	8	1	1											
36	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	2		2	0					1				9,09			
C	<b>ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KHỎI ĐĂNG ĐOÀN THỂ</b>	55	2	53	6	4						1	3	7,27			
35	Trung tâm Văn hoá thể thao thiếu nhi	25	1	24	3	2						1	1	8,00			

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế được giao			Số người tối thiểu phải tính gián (bằng tỷ lệ 10% so với biên chế giao năm 2015)	Kế hoạch tính gián biên chế từng năm								Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó:			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Đạt tỷ lệ % so với tổng biên chế được giao năm 2015		
			Công chức	Viên chức											
36	Nhà khách Kim bình - Văn phòng Tỉnh uỷ	18	1	17	2	1							1	5,56	
37	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân	12		12	1	1							1	8,33	
D	BIÊN CHẾ DỰ PHÒNG, CHƯA GIAO DO CHUYÊN ĐỐI MÔ HÌNH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TỰ CHỦ	40													
<b>TỔNG CỘNG (A+B+C):</b>		<b>16.348</b>	<b>590</b>	<b>15.758</b>	<b>1.635</b>	<b>1.667</b>	<b>67</b>	<b>108</b>	<b>292</b>	<b>249</b>	<b>271</b>	<b>286</b>	<b>394</b>	<b>10,20</b>	